

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH CÀ MAU
		Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Huỳnh Hoàng Khâm
	Ngày ký	Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Trương Lê Ly Băng
	Ngày ký	Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH CÀ MAU

Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	6.070	22.639	13.504	9.135	90	-	22.549	12.792	6.119	5.988	131	6.647	26	9.112	532	8	105	16.430	47,83%
I	Tổng số việc chủ động	4.728	11.306	5.054	6.252	45	-	11.261	7.460	5.012	4.967	45	2.448		3.606	156	1	38	6.249	67,18%
1	Kinh doanh, thương mại	90	266	162	104	4	-	262	164	76	74	2	88		97	-	-	1	186	46,34%
2	Phá sản	1	7	4	3	-	-	7	6	1	1	-	5		1	-	-	-	6	16,67%
3	Hôn nhân và gia đình	1.900	2.603	292	2.311	3	-	2.600	2.387	2.160	2.156	4	227		205	2	-	6	440	90,49%
4	Lao động	1	4	2	2	-	-	4	3	3	3	-	-		1	-	-	-	1	100,00%
5	Dân sự	2.340	6.861	3.624	3.237	15	-	6.846	4.186	2.349	2.327	22	1.837		2.483	150	1	26	4.497	56,12%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	7	6	1	-	-	7	4	2	2	-	2		3	-	-	-	5	50,00%
7	Dân sự trong hình sự	396	1.558	964	594	23	-	1.535	710	421	404	17	289		816	4	-	5	1.114	59,30%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	1.342	11.333	8.450	2.883	45	-	11.288	5.332	1.107	1.021	86	4.199	26	5.506	376	7	67	10.181	20,76%
1	Kinh doanh, thương mại	37	407	346	61	4	-	403	199	8	7	1	189	2	200	2	-	2	395	4,02%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	150	848	507	341	4	-	844	403	239	230	9	163	1	433	5	-	3	605	59,31%
4	Lao động	1	4	3	1	-	-	4	2	2	2	-	-	-	2	-	-	-	2	100,00%
5	Dân sự	1.017	9.193	7.016	2.177	27	-	9.166	4.350	676	602	74	3.651	23	4.402	346	7	61	8.490	15,54%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	6	6	-	-	-	6	2	1	1	-	1	-	4	-	-	-	5	50,00%
7	Dân sự trong hình sự	137	875	572	303	10	-	865	376	181	179	2	195	-	465	23	-	1	684	48,14%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi					3						1								
2	Đơn vị nhận ủy thác				1							-								

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Lê Ly Bằng

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Hoàng Khâm

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình THA	45	86
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	1	3
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	4
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		70
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	2	9
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	42	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	156	402
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		28
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	150	358
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	3	7
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	2	6
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		2
2.9	Khoản 2 Điều 48	1	1
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	1	1
3	Số tạm đình chỉ THA	1	7
3.1	Khoản 1 Điều 49	1	7
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	1	7
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	3.606	5.506
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	3.169	4.924
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	1
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	437	581
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	7	6
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	1
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	7	5
6	Trường hợp khác	38	67
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	1	3
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	27	49
6.3	Trở ngại khách quan	10	15
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	2.493	3.999

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
06 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH CÀ MAU

Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

ST T	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành							
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	7.597.807.769	6.139.510.607	1.458.297.162	67.328.627	-	7.530.479.142	2.221.716.460	655.662.732	623.088.145	32.570.781	3.806	1.553.841.929	12.211.799	5.120.566.526	152.277.530	355.990	35.562.636	6.874.816.410	29,51%
I	Tổng số việc chủ động	195.397.475	134.481.991	60.915.484	814.415	-	194.583.060	102.442.283	42.094.967	41.785.001	306.160	3.806	60.347.316		89.198.677	2.132.227	2.250	807.623	152.488.093	41,09%
1	Kinh doanh, thương mại	16.527.238	11.365.536	5.161.702	430.882	-	16.096.356	9.539.295	3.586.050	3.368.045	218.005	-	5.953.245		6.371.577	-	-	185.484	12.510.306	37,59%
2	Phá sản	63.352.727	61.877.339	1.475.388	-	-	63.352.727	13.587.751	101.500	101.500	-	-	13.486.251		49.764.976	-	-	-	63.251.227	0,75%
3	Hôn nhân và gia đình	5.533.729	2.706.656	2.827.073	11.098	-	5.522.631	4.400.752	1.801.003	1.789.611	11.392	-	2.599.749		1.104.214	17.665	-	-	3.721.628	40,92%
4	Lao động	7.058	4.613	2.445	-	-	7.058	7.058	7.058	7.058	-	-	-		-	-	-	-	-	100,00%
5	Dân sự	63.489.875	36.031.601	27.458.274	302.127	-	63.187.748	44.915.441	16.803.532	16.761.989	37.737	3.806	28.111.909		15.602.252	2.048.823	2.250	618.982	46.384.216	37,41%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	401.102	381.102	20.000	-	-	401.102	165.487	20.000	20.000	-	-	145.487		235.615	-	-	-	381.102	12,09%
7	Dân sự trong hình sự	46.085.746	22.115.144	23.970.602	70.308	-	46.015.438	29.826.499	19.775.824	19.736.798	39.026	-	10.050.675		16.120.043	65.739	-	3.157	26.239.614	66,30%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	7.402.410.294	6.005.028.616	1.397.381.678	66.514.212	-	7.335.896.082	2.119.274.177	613.567.765	581.303.144	32.264.621	-	1.493.494.613	12.211.799	5.031.367.849	150.145.303	353.740	34.755.013	6.722.328.317	28,95%
1	Kinh doanh, thương mại	3.427.532.774	2.838.609.934	588.922.840	22.205.965	-	3.405.326.809	859.106.976	333.033.397	325.527.297	7.506.100	-	515.373.579	10.700.000	2.535.598.860	743.203	-	9.877.770	3.072.293.412	38,77%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	56.176.395	33.452.866	22.723.529	74.014	-	56.102.381	36.619.247	14.171.325	12.793.405	1.377.920	-	22.367.922	80.000	18.155.137	1.097.997	-	230.000	41.931.056	38,70%
4	Lao động	122.266	86.266	36.000	-	-	122.266	76.266	76.266	76.266	-	-	-	-	46.000	-	-	-	46.000	100,00%
5	Dân sự	2.374.887.793	1.641.773.089	733.114.704	33.518.056	-	2.341.369.737	1.140.668.814	242.863.167	219.643.127	23.220.040	-	896.373.848	1.431.799	1.029.384.085	146.334.962	353.740	24.628.136	2.098.506.570	21,29%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	13.706.922	13.706.922	-	-	-	13.706.922	87.093	40.000	40.000	-	-	47.093	-	13.619.829	-	-	-	13.666.922	45,93%
7	Dân sự trong hình sự	1.529.984.144	1.477.399.539	52.584.605	10.716.177	-	1.519.267.967	82.715.781	23.383.610	23.223.049	160.561	-	59.332.171	-	1.434.563.938	1.969.141	-	19.107	1.495.884.357	28,27%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi				161.087.143						447.684.022									
2	Đơn vị nhận ủy thác			6.975.309							-									

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Trương Lê Ly Bằng

Huỳnh Hoàng Khâm

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	306.160	32.264.621
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	21.645	612.700
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		31.651.921
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	218.005	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	66.510	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	2.132.227	162.357.102
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		12.316.873
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	2.013.185	143.878.697
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	80.647	3.347.104
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	3	5.799
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		2.721.654
2.9	Khoản 2 Điều 48	38.392	86.975
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	38.392	86.975
3	Số tạm đình chỉ THA	2.250	353.740
3.1	Khoản 1 Điều 49	2.250	353.740
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	2.250	353.740
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	89.198.677	5.031.367.849
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	84.044.213	4.949.482.448
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	1
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	5.154.464	59.085.400
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	22.800.000
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	401.102	13.706.922
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	40.000
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	401.102	13.666.922
6	Trường hợp khác	807.623	34.755.013
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	51.000	13.287.650
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	435.479	18.631.405
6.3	Trở ngại khách quan	321.144	2.835.958
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	35.652.472	2.048.151.146

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH CÀ MAU

Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: *Việc và %, 1.000 VND*

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	10.697	4.976	5.721	40	-	10.657	6.894	4.365	4.320	45		2.529		3.582	142	1	38	6.292	63,32%
II	Tổng số tiền	191.807.868	133.489.550	58.318.318	813.915	-	190.993.953	99.705.426	30.174.188	29.867.449	302.933	3.806	69.531.238		88.346.430	2.132.224	2.250	807.623	160.819.765	30,26%
1	Ấn phí, lệ phí	90.393.506	56.370.770	34.022.736	813.915	-	89.579.591	61.069.041	17.577.521	17.277.995	295.720	3.806	43.491.520		25.568.453	2.132.224	2.250	807.623	72.002.070	28,78%
2	Phạt	6.981.815	6.681.598	300.217	-	-	6.981.815	2.005.059	161.832	154.619	7.213	-	1.843.227		4.976.756	-	-	-	6.819.983	8,07%
3	Tịch thu, Truy thu	11.366.100	8.439.399	2.926.701	-	-	11.366.100	4.492.226	2.404.409	2.404.409	-	-	2.087.817		6.873.874	-	-	-	8.961.691	53,52%
4	Thu khác	83.066.447	61.997.783	21.068.664	-	-	83.066.447	32.139.100	10.030.426	10.030.426	-	-	22.108.674		50.927.347	-	-	-	73.036.021	31,21%

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Lê Ly Băng

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Hoàng Khâm

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
06 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH
CÀ MAU

Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS
Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Hoàn THA theo điểm c khoản 1	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA						Đang thi hành		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	22.639	13.504	9.135	90	-	22.549	12.792	6.119	5.988	131	6.647	26	9.112	532	8	105	16.430	47,83%
I	Cục THADS	643	302	341	7	-	636	471	230	228	2	239	2	161	1	-	3	406	48,83%
1	Phạm Trung Dũng	65	36	29	3		62	39	20	20		17	2	23	-			42	51,28%
2	Huỳnh Hoàng Khâm	23	3	20	-		23	23	19	19		4		-				4	82,61%
3	Nguyễn Thanh Dũng	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-			-	#DIV/0!
4	Đoàn Kim Em	125	45	80	-		125	100	51	51		49		25				74	51,00%
5	Trương Minh Đên	44	34	10			44	39	8	8		31		5				36	20,51%
6	Lâm Đức Hòa	59	27	32			59	45	22	22		23		14				37	48,89%
7	Trần Đình Trường	88	46	42	3		85	47	22	22		25		36		2		63	46,81%
8	Nguyễn Trường Thám	117	50	67	1		116	84	36	36		48		30	1		1	80	42,86%
9	Nguyễn Quốc Bình	122	61	61			122	94	52	50	2	42		28				70	55,32%
II	Các Chi cục THADS	21.996	13.202	8.794	83	-	21.913	12.321	5.889	5.760	129	6.408	24	8.951	531	8	102	16.024	47,80%
1	TP CÀ MAU	4.042	2.579	1.463	27	-	4.015	2.102	1.044	1.030	14	1.049	9	1.802	109	-	2	2.971	49,67%
1.1	Phạm Văn Hải	117	34	83	2		115	97	57	57	-	40		18				58	58,76%
1.2	Lưu Hoài Đình	521	328	193	2		519	248	124	123	1	123	1	263	8	-	-	395	50,00%
1.3	Nguyễn Bích Trang	268	126	142	-		268	223	125	125	-	98	-	44	1	-		143	56,05%
1.4	Ngô Lâm Băng Tâm	343	222	121	6		337	165	102	99	3	63	-	169	3	-		235	61,82%
1.5	Trần Hữu Lộc	5	3	2	-		5	5	-	-	-	5	-	-	-	-		5	0,00%
1.6	Nguyễn Quốc Trung	409	295	114	9		400	184	71	70	1	105	8	151	64	-	1	329	38,59%
1.7	Võ Văn Tính	149	29	120	6		143	139	126	118	8	13	-	4	-	-		17	90,65%
1.8	Hứa Văn Út	441	298	143	-		441	194	90	89	1	104	-	244	3	-		351	46,39%
1.9	Lâm Hoàng Kiệt	325	269	56	2		323	147	24	24	-	123	-	172	4	-		299	16,33%
1.10	Bùi Công Bộ	526	378	148	-		526	222	108	108	-	114	-	286	18	-		418	48,65%
1.11	Nguyễn Trường Giang	486	312	174	-		486	220	110	110	-	110	-	266	-	-		376	50,00%
1.12	Trần Phúc Thọ	452	285	167	-		452	258	107	107	-	151	-	185	8	-	1	345	41,47%
2	THỐI BÌNH	1.819	1.174	645	9	-	1.810	1.081	458	437	21	623	-	713	-	-	16	1.352	42,37%
2.1	Sử Chí Nhân	344	179	165	8	-	336	274	124	118	6	150	-	62	-	-	-	212	45,26%

2.2	Phan Quang Triệu	476	335	141	-	-	476	272	104	98	6	168	-	195	-	-	9	372	38,24%
2.3	Phan Trần Nguyên Huy	559	386	173	-	-	559	283	118	112	6	165	-	269	-	-	7	441	41,70%
2.4	Trần Văn Giới	440	274	166	1	-	439	252	112	109	3	140	-	187	-	-	-	327	44,44%
3	U MINH	1.677	962	715	5	-	1.672	1.016	425	414	11	591	-	635	21	-	-	1.247	41,83%
3.1	CHV Phạm Văn Minh	97	1	96	2		95	95	77	77		18						18	81,05%
3.2	CHV Lâm Bá Triển	251	153	98	2		249	141	66	63	3	75		102	6		-	183	46,81%
3.3	CHV Huỳnh Trường Giang	213	137	76	1		212	118	67	63	4	51		91	3			145	56,78%
3.4	CHV Nguyễn Văn Giàu	599	404	195	-		599	342	92	90	2	250		249	8		-	507	26,90%
3.5	CHV Trần Văn Thông	517	267	250	-		517	320	123	121	2	197		193	4			394	38,44%
4	TRẦN VĂN THỜI	4.273	2.820	1.453	8	-	4.265	2.043	1.052	1.019	33	987	4	2.035	110	-	77	3.213	51,49%
4.1	Từ Công Tú	456	207	249	2	-	454	302	231	231		71	-	129	7		16	223	76,49%
4.2	Võ Chí Đoán	789	497	292	4	-	785	367	174	173	1	190	3	376	22		20	611	47,41%
4.3	Nguyễn Đình Khiêm	645	456	189	2	-	643	334	168	155	13	166	-	302	7			475	50,30%
4.4	Phạm Văn Đương	791	540	251		-	791	384	196	182	14	188	-	376	23		8	595	51,04%
4.5	Lê Hải Đăng	785	528	257		-	785	293	179	176	3	113	1	445	30		17	606	61,09%
4.6	Trương Sơn Nam	433	361	72		-	433	146	43	41	2	103	-	251	20		16	390	29,45%
5	ĐÀM DƠI	3.515	1.846	1.669	9	-	3.506	2.164	1.128	1.112	16	1.034	2	1.218	116	8	-	2.378	52,13%
5.1	Lê Minh Tâm	319	145	174	9	-	310	251	139	136	3	112	-	17	42	-	-	171	55,38%
5.2	Huỳnh Quốc Khải	273	112	161	-	-	273	192	86	86	-	106	-	70	11	-	-	187	44,79%
5.3	Ngô Hoàng Nhi	460	187	273	-	-	460	338	180	177	3	158	-	114	8	-	-	280	53,25%
5.4	Trần Quốc Trọng	372	187	185	-	-	372	222	105	97	8	117	-	140	3	7	-	267	47,30%
5.5	Nguyễn Hải Triều	656	356	300	-	-	656	369	215	215	-	154	-	266	21	-	-	441	58,27%
5.6	Nguyễn Thanh Quai	538	344	194	-	-	538	290	141	140	1	147	2	235	13	-	-	397	48,62%
5.7	Nguyễn Trọng Hữu	897	515	382	-	-	897	502	262	261	1	240	-	376	18	1	-	635	52,19%
6	CÁI NƯỚC	2.233	1.234	999	13	-	2.220	1.443	768	755	13	675	-	682	89	-	6	1.452	53,22%
6.1	Đặng Văn Dũ	427	264	163	5	-	422	278	122	121	1	156	-	112	32	-	-	300	43,88%
6.2	Lê Hoàng Phi	532	291	241	5	-	527	342	183	177	6	159	-	171	8	-	6	344	53,51%
6.3	Phan Phương Anh	213	88	125	2	-	211	173	80	80	-	93	-	22	16	-	-	131	46,24%
6.4	Lưu Hải Điệp	112	66	46	-	-	112	73	44	42	2	29	-	39	-	-	-	68	60,27%
6.5	Huỳnh Thanh Mẫn	519	254	265	1	-	518	362	209	206	3	153	-	151	5	-	-	309	57,73%
6.6	Nguyễn Minh Cần	430	271	159	-	-	430	215	130	129	1	85	-	187	28	-	-	300	60,47%
7	NĂM CĂN	898	481	417	2	-	896	564	256	255	1	300	8	309	23	-	-	640	45,39%
7.1	Lý Minh Thuận	115	74	41	-		115	54	33	33	-	21		54	7			82	61,11%
7.2	Đỗ Hoàng Anh	321	198	123			321	179	67	67	-	108	4	141	1		-	254	37,43%
7.3	Phan Cẩm Tú	219	91	128	-		219	178	80	80	-	98	-	41	-		-	139	44,94%
7.4	Phạm Văn Tân	243	118	125	2		241	153	76	75	1	73	4	73	15			165	49,67%
8	NGỌC HIỂN	1.056	693	363	8	-	1.048	506	227	223	4	279	-	541	-	-	1	821	44,86%
8.1	Nguyễn Công Tân	472	314	158	-		472	229	96	93	3	133	-	243			-	376	41,92%

8.2	Lê Quốc Tạo	222	154	68	2		220	99	50	49	1	49		121			-	170	50,51%
8.3	Hồ An Tìl	79	37	42			79	58	5	5		53		21				74	8,62%
8.4	Lư Văn Thống	283	188	95	6		277	120	76	76	-	44		156			1	201	63,33%
9	PHÚ TÂN	2.483	1.413	1.070	2	-	2.481	1.402	531	515	16	870	1	1.016	63	-	-	1.950	37,87%
9.1	Huỳnh Hùng Tính	189	130	59	-	-	189	77	18	18	-	58	1	107	5	-	-	171	23,38%
9.2	Lâm Văn Bằng	446	258	188	2	-	444	234	86	85	1	148	-	207	3	-	-	358	36,75%
9.3	Nguyễn Hùng Lũy	384	184	200	-	-	384	257	103	103	-	154	-	123	4	-	-	281	40,08%
9.4	Nguyễn Thanh Sang	428	253	175	-	-	428	238	62	51	11	176	-	160	30	-	-	366	26,05%
9.5	Trần Anh Tuấn	514	309	205	-	-	514	254	129	125	4	125	-	244	16	-	-	385	50,79%
9.6	Nguyễn Văn Luận	522	279	243	-	-	522	342	133	133	-	209	-	175	5	-	-	389	38,89%

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Trương Lê Ly Bằng

Huỳnh Hoàng Khâm

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
06 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH
CÀ MAU

Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	7.597.807.769	6.139.510.607	1.458.297.162	67.328.627	-	7.530.479.142	2.221.716.460	655.662.732	623.088.145	32.570.781	3.806	1.553.841.929	12.211.799	5.120.566.526	152.277.530	355.990	35.562.636	6.874.816.410	29,51%
I	Cục THADS tỉnh Cà Mau	1.709.451.899	1.634.905.813	74.546.086	10.527.540	-	1.698.924.359	116.518.763	42.901.629	42.380.343	521.286	-	62.917.134	10.700.000	1.581.156.664	931.074	-	317.858	1.656.022.730	36,82%
1	Phạm Trung Dũng	187.530.850	183.260.944	4.269.906	28.667	-	187.502.183	16.493.117	2.050.477	2.050.477	-		3.742.640	10.700.000	171.009.066				185.451.706	12,43%
2	Huỳnh Hoàng Khâm	235.634.027	235.570.173	63.854			235.634.027	5.378.910	5.136.311	5.136.311	-	-	242.599		230.255.117				230.497.716	95,49%
3	Nguyễn Thanh Dũng	-	-	-			-	-	-	-	-		-		-				-	#DIV/0!
4	Đoàn Kim Em	516.643.225	489.769.709	26.873.516	1.405		516.641.820	43.662.845	13.256.615	13.256.615			30.406.230		472.978.975				503.385.205	30,36%
5	Trương Minh Đền	101.649.565	101.345.099	304.466			101.649.565	3.426.069	39.295	25.726	13.569		3.386.774		98.223.496				101.610.270	1,15%
6	Lâm Đức Hòa	12.275.674	11.089.400	1.186.274			12.275.674	2.516.683	1.730.510	1.730.510			786.173		9.758.991				10.545.164	68,76%
7	Trần Đình Trường	535.695.357	526.824.630	8.870.727	1.473.259		534.222.098	5.067.722	667.974	667.974			4.399.748		528.916.928	105.074		132.374	533.554.124	13,18%
8	Nguyễn Trường Thám	56.436.298	24.617.527	31.818.771	9.024.209		47.412.089	33.862.512	17.751.103	17.740.246	10.857		16.111.409		12.538.093	826.000		185.484	29.660.986	52,42%
9	Nguyễn Quốc Bình	63.586.903	62.428.331	1.158.572			63.586.903	6.110.905	2.269.344	1.772.484	496.860		3.841.561		57.475.998				61.317.559	37,14%
II	Các Chi cục THADS	5.888.355.870	4.504.604.794	1.383.751.076	56.801.087	-	5.831.554.783	2.105.197.697	612.761.103	580.707.802	32.049.495	3.806	1.490.924.795	1.511.799	3.539.409.862	151.346.456	355.990	35.244.778	5.218.793.680	29,11%
1	TP CÀ MAU	3.250.372.207	2.497.634.008	752.738.199	35.158.651	-	3.215.213.556	1.147.468.545	431.739.917	422.407.665	9.332.252	-	715.419.554	309.074	2.018.371.790	38.125.875	-	11.247.346	2.783.473.639	37,63%
1.1	Phạm Văn Hải	8.429.292	3.000.643	5.428.649	4.572		8.424.720	6.430.636	4.614.710	4.332.710	282.000		1.815.926		1.994.084				3.810.010	71,76%
1.2	Lưu Hoài Đình	342.754.621	267.396.877	75.357.744	19.952.758		322.801.863	155.061.319	53.767.816	53.742.816	25.000	-	101.213.503	80.000	154.641.620	13.098.924	-	-	269.034.047	34,68%
1.3	Nguyễn Bích Trang	62.707.791	51.543.649	11.164.142	-		62.707.791	52.763.307	3.413.353	3.413.353	-	-	49.349.954	-	9.944.483	1	-	-	59.294.438	6,47%
1.4	Ngô Lâm Bằng Tâm	64.722.511	41.979.140	22.743.371	6.433.186		58.289.325	44.047.992	5.802.228	5.800.552	1.676	-	38.245.764	-	12.270.333	1.971.000	-	-	52.487.097	13,17%
1.5	Trần Hữu Lộc	144.525	14.320	130.205	-		144.525	144.525	83.075	83.075	-	-	61.450	-	-		-	-	61.450	57,48%
1.6	Nguyễn Quốc Trung	106.718.681	104.391.481	2.327.200	47.710		106.670.971	27.294.374	1.371.171	1.217.291	153.880	-	25.694.129	229.074	58.835.885	10.753.067	-	9.787.645	105.299.800	5,02%
1.7	Võ Văn Tính	458.928.768	64.563.595	394.365.173	121.713		458.807.055	176.960.484	107.773.062	101.069.123	6.703.939	-	69.187.422	-	281.846.571	-	-	-	351.033.993	60,90%
1.8	Hứa Văn Út	1.650.241.894	1.557.078.813	93.163.081	-		1.650.241.894	374.392.739	171.290.424	169.505.354	1.785.070	-	203.102.315	-	1.275.563.182	285.973		-	1.478.951.470	45,75%
1.9	Lâm Hoàng Kiệt	106.394.497	61.570.829	44.823.668	8.598.712		97.795.785	72.370.186	22.384.458	22.384.458	-	-	49.985.728	-	22.153.348	3.272.251	-	-	75.411.327	30,93%
1.10	Bùi Công Bộ	152.134.457	110.971.242	41.163.215	-		152.134.457	66.004.361	26.054.589	25.714.029	340.560	-	39.949.772	-	79.329.162	6.523.617	-	277.317	126.079.868	39,47%
1.11	Nguyễn Trường Giang	226.019.083	174.367.286	51.651.797	-		226.019.083	134.377.036	31.485.612	31.485.612	-	-	102.891.424	-	91.642.047	-	-	-	194.533.471	23,43%
1.12	Trần Phúc Thọ	71.176.087	60.756.133	10.419.954	-		71.176.087	37.621.586	3.699.419	3.659.292	40.127	-	33.922.167	-	30.151.075	2.221.042	-	1.182.384	67.476.668	9,83%
2	THỐI BÌNH	124.675.123	89.789.727	34.885.396	70.160	-	124.604.963	63.556.273	12.563.754	12.437.914	125.840	-	50.992.519	-	58.499.409	-	-	2.549.281	112.041.209	19,77%
2.1	Sử Chí Nhân	12.384.189	7.942.436	4.441.753	66.585	-	12.317.604	7.679.654	1.564.889	1.453.812	111.077	-	6.114.765	-	4.637.950	-	-	-	10.752.715	20,38%
2.2	Phan Quang Triệu	30.916.853	26.739.717	4.177.136	-	-	30.916.853	15.703.432	2.061.803	2.055.653	6.150	-	13.641.629	-	13.225.095	-	-	1.988.326	28.855.050	13,13%

2.3	Phan Trần Nguyên Huy	47.107.646	35.879.912	11.227.734	-	-	47.107.646	17.545.911	5.341.092	5.335.706	5.386	-	12.204.819	-	29.000.780	-	-	560.955	41.766.554	30,44%
2.4	Trần Văn Giới	34.266.435	19.227.662	15.038.773	3.575	-	34.262.860	22.627.276	3.595.970	3.592.743	3.227	-	19.031.306	-	11.635.584	-	-	-	30.666.890	15,89%
3	U MINH	315.601.552	267.057.405	48.544.147	129.384	-	315.472.168	83.892.116	17.579.124	16.385.604	1.193.520	-	66.312.992	-	227.433.873	4.146.179	-	-	297.893.044	20,95%
3.1	CHV Phạm Văn Minh	456.165	200	455.965	700		455.465	455.465	361.248	361.248	-		94.217		-				94.217	79,31%
3.2	CHV Lâm Bá Triển	29.492.726	23.014.697	6.478.029	7.813		29.484.913	11.279.040	849.174	817.974	31.200	-	10.429.866	-	16.119.433	2.086.440		-	28.635.739	7,53%
3.3	CHV Huỳnh Trường Giang	10.615.206	7.828.242	2.786.964	120.871		10.494.335	6.112.916	1.501.631	1.125.571	376.060	-	4.611.285	-	4.363.191	18.228			8.992.704	24,56%
3.4	CHV Nguyễn Văn Giàu	35.720.178	29.773.280	5.946.898	-		35.720.178	16.739.895	4.385.354	4.190.339	195.015	-	12.354.541	-	18.454.409	525.874		-	31.334.824	26,20%
3.5	CHV Trần Văn Thông	239.317.277	206.440.986	32.876.291	-		239.317.277	49.304.800	10.481.717	9.890.472	591.245	-	38.823.083	-	188.496.840	1.515.637			228.835.560	21,26%
4	TRẦN VĂN THỜI	566.009.508	427.308.340	138.701.168	17.201.388	-	548.808.120	171.541.671	56.397.826	45.144.852	11.252.974	-	114.874.668	269.177	329.906.966	26.201.295	-	21.158.188	492.410.294	32,88%
4.1	Từ Công Tú	127.001.009	110.737.972	16.263.037	1.229.394	-	125.771.615	32.964.718	9.145.912	9.112.612	33.300	-	23.818.806	-	77.141.659	1.708.782		13.956.456	116.625.703	27,74%
4.2	Võ Chí Đoán	187.976.280	150.965.176	37.011.104	13.876.160		174.100.120	26.840.054	4.585.069	4.475.902	109.167	-	22.254.982	3	144.527.170	2.732.896			169.515.051	17,08%
4.3	Nguyễn Đình Khiêm	62.662.620	34.945.093	27.717.527	2.094.834		60.567.786	41.509.652	19.963.593	11.935.749	8.027.844	-	21.546.059	-	19.056.392	1.742			40.604.193	48,09%
4.4	Phạm Văn Dương	51.711.424	37.251.169	14.460.255	1.000		51.710.424	22.434.890	6.667.942	3.890.964	2.776.978	-	15.766.948	-	16.334.333	11.590.054		1.351.147	45.042.482	29,72%
4.5	Lê Hải Đăng	65.572.989	48.621.607	16.951.382			65.572.989	21.295.929	7.825.489	7.803.909	21.580	-	13.201.266	269.174	35.829.533	5.413.656		3.033.871	57.747.500	36,75%
4.6	Trương Sơn Nam	50.161.174	42.878.041	7.283.133			50.161.174	15.813.253	4.917.041	4.632.936	284.105	-	10.896.212	-	27.310.372	4.220.835		2.816.714	45.244.133	31,09%
5	ĐÀM ĐOÌ	544.242.599	357.282.894	186.959.705	1.219.048	-	543.023.551	272.271.180	32.116.277	28.646.556	3.469.721	-	239.932.254	222.649	239.660.897	30.735.484	355.990	-	510.907.274	11,80%
5.1	Lê Minh Tâm	20.020.261	15.740.536	4.279.725	1.219.048	-	18.801.213	9.115.821	2.001.914	1.891.068	110.846	-	7.113.907	-	5.286.088	4.399.304	-	-	16.799.299	21,96%
5.2	Huỳnh Quốc Khải	33.036.391	12.457.507	20.578.884	-	-	33.036.391	21.420.060	1.900.132	1.900.132	-	-	19.519.928	-	7.299.310	4.317.021	-	-	31.136.259	8,87%
5.3	Ngô Hoàng Nhi	36.308.071	20.523.503	15.784.568	-	-	36.308.071	24.176.801	3.058.542	2.433.341	625.201	-	21.118.259	-	8.766.927	3.364.343	-	-	33.249.529	12,65%
5.4	Trần Quốc Trang	52.708.223	36.534.671	16.173.552	-	-	52.708.223	36.791.689	2.346.714	855.222	1.491.492	-	34.444.975	-	15.461.065	107.219	348.250	-	50.361.509	6,38%
5.5	Nguyễn Hải Triều	159.760.796	71.817.718	87.943.078	-	-	159.760.796	78.293.441	7.587.291	7.190.879	396.412	-	70.706.150	-	68.555.119	12.912.236	-	-	152.173.505	9,69%
5.6	Nguyễn Thanh Quai	42.870.228	28.857.080	14.013.148	-	-	42.870.228	22.435.571	7.092.461	6.699.353	393.108	-	15.301.088	42.022	17.974.727	2.459.930	-	-	35.777.767	31,61%
5.7	Nguyễn Trọng Hữu	199.538.629	171.351.879	28.186.750	-	-	199.538.629	80.037.797	8.129.223	7.676.561	452.662	-	71.727.947	180.627	116.317.661	3.175.431	7.740	-	191.409.406	10,16%
6	CÁI NƯỚC	622.142.151	567.890.109	54.252.042	1.166.973	-	620.975.178	120.247.360	22.784.688	20.789.531	1.995.157	-	97.462.672	-	473.143.172	27.439.306	-	145.340	598.190.490	18,95%
6.1	Đặng Văn Dũ	51.693.773	44.815.750	6.878.023	588.264	-	51.105.509	21.230.200	1.355.469	1.338.625	16.844	-	19.874.731	-	10.100.991	19.774.318	-	-	49.750.040	6,38%
6.2	Lê Hoàng Phi	62.270.163	37.092.475	25.177.688	570.929	-	61.699.234	46.163.690	2.740.699	2.040.839	699.860	-	43.422.991	-	10.622.756	4.767.448	-	145.340	58.958.535	5,94%
6.3	Phan Phương Anh	10.020.773	7.343.273	2.677.500	2.000	-	10.018.773	8.386.858	1.033.468	1.033.468	-	-	7.353.390	-	636.779	995.136	-	-	8.985.305	12,32%
6.4	Lưu Hải Diệp	8.556.656	7.187.600	1.369.056	-	-	8.556.656	5.398.295	1.393.511	1.305.751	87.760	-	4.004.784	-	3.158.361	-	-	-	7.163.145	25,81%
6.5	Huỳnh Thanh Mẫn	33.130.855	25.486.606	7.644.249	5.780	-	33.125.075	17.195.874	3.470.680	2.319.688	1.150.992	-	13.725.194	-	15.291.389	637.812	-	-	29.654.395	20,18%
6.6	Nguyễn Minh Căn	456.469.931	445.964.405	10.505.526	-	-	456.469.931	21.872.443	12.790.861	12.751.160	39.701	-	9.081.582	-	433.332.896	1.264.592	-	-	443.679.070	58,48%
7	NĂM CĂN	147.107.625	77.081.912	70.025.713	5.074	-	147.102.551	90.139.080	19.046.136	18.606.242	439.894	-	70.382.045	710.899	52.881.527	4.081.944	-	-	128.056.415	21,13%
7.1	Lý Minh Thuận	32.475.707	20.558.090	11.917.617	-		32.475.707	19.786.971	6.425.130	6.425.130	-		13.361.841		10.944.653	1.744.083			26.050.577	32,47%
7.2	Đỗ Hoàng Anh	42.157.311	26.389.762	15.767.549			42.157.311	21.523.275	1.270.967	1.270.967	-		20.179.521	72.787	20.567.036	67.000		-	40.886.344	5,91%
7.3	Phan Cẩm Tú	52.264.519	15.424.037	36.840.482	-		52.264.519	39.439.529	9.240.818	9.167.486	73.332		30.198.711	-	12.824.990	-		-	43.023.701	23,43%
7.4	Phạm Văn Tân	20.210.088	14.710.023	5.500.065	5.074		20.205.014	9.389.305	2.109.221	1.742.659	366.562		6.641.972	638.112	8.544.848	2.270.861		-	18.095.793	22,46%
8	NGỌC HIỀN	100.276.135	75.524.636	24.751.499	1.810.286	-	98.465.849	38.528.627	2.716.717	2.231.921	484.796	-	35.811.910	-	59.792.599	-	-	144.623	95.749.132	7,05%
8.1	Nguyễn Công Tân	40.423.839	23.505.076	16.918.763	-		40.423.839	23.534.569	1.628.375	1.333.875	294.500		21.906.194		16.889.270			-	38.795.464	6,92%
8.2	Lê Quốc Tạo	13.488.017	9.855.480	3.632.537	457.449		13.030.568	4.432.472	389.284	198.988	190.296		4.043.188		8.598.096			-	12.641.284	8,78%

8.3	Hồ An Tìl	19.960.949	18.327.573	1.633.376			19.960.949	2.476.155	194.946	194.946			2.281.209		17.484.794				19.766.003	7,87%
8.4	Lư Văn Thổng	26.403.330	23.836.507	2.566.823	1.352.837		25.050.493	8.085.431	504.112	504.112	-		7.581.319		16.820.439			144.623	24.546.381	6,23%
9	PHÚ TÂN	217.928.970	145.035.763	72.893.207	40.123	-	217.888.847	117.552.845	17.816.664	14.057.517	3.755.341	3.806	99.736.181	-	79.719.629	20.616.373	-	-	200.072.183	15,16%
9.1	Huỳnh Hùng Tinh	11.309.831	8.561.852	2.747.979	-	-	11.309.831	4.127.959	44.281	44.281	-	-	4.083.678	-	4.708.633	2.473.239	-	-	11.265.550	1,07%
9.2	Lâm Văn Bằng	42.313.348	33.678.417	8.634.931	40.123	-	42.273.225	12.078.773	2.105.780	2.055.780	50.000	-	9.972.993	-	18.811.381	11.383.071	-	-	40.167.445	17,43%
9.3	Nguyễn Hùng Lũy	27.111.739	14.072.446	13.039.293	-	-	27.111.739	18.821.069	2.272.477	2.272.477	-	-	16.548.592	-	8.106.291	184.379	-	-	24.839.262	12,07%
9.4	Nguyễn Thanh Sang	57.747.292	32.461.446	25.285.846	-	-	57.747.292	35.431.021	4.424.745	1.725.562	2.699.183	-	31.006.276	-	19.290.221	3.026.050	-	-	53.322.547	12,49%
9.5	Trần Anh Tuấn	50.241.192	36.178.933	14.062.259	-	-	50.241.192	24.553.090	4.504.111	3.494.147	1.006.158	3.806	20.048.979	-	24.084.625	1.603.477	-	-	45.737.081	18,34%
9.6	Nguyễn Văn Luân	29.205.568	20.082.669	9.122.899	-	-	29.205.568	22.540.933	4.465.270	4.465.270	-	-	18.075.663	-	4.718.478	1.946.157	-	-	24.740.298	19,81%

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Lê Ly Bằng

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Hoàng Khâm

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	27	51.399	27	51.399	1	3.806	1	3.806
I	Cục THADS	-	-	-	-				
II	Các Chi cục THADS	27	51.399	27	51.399	1	3.806	1	3.806
1	TP CÀ MAU	3	1.676	3	1.676	-	-	-	-
2	THỐI BÌNH	11	9.495	11	9.495	-	-	-	-
3	U MINH	-	-	-	-	-	-	-	-
4	TRẦN VĂN THỜI	12	37.382	12	37.382	-	-	-	-
5	ĐÀM DỜI	1	2.846	1	2.846	-	-	-	-
6	CÁI NƯỚC	-	-	-	-	-	-	-	-
7	NĂM CĂN	-	-	-	-	-	-	-	-
8	NGỌC HIỀN	-	-	-	-	-	-	-	-
9	PHÚ TÂN	-	-	-	-	1	3.806	1	3.806

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Lê Ly Bằng

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Hoàng Khâm

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH CÀ
MAU
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	-	198	135	63	198	94	104
I	Cục THADS	-	7	5	2	7	4	3
II	Các Chi cục THADS	-	191	130	61	191	90	101
1	TP CÀ MAU		40	40	-	40	29	11
2	THỐI BÌNH		17	5	12	17	3	14
3	U MINH		25	15	10	25	5	20
4	TRẦN VĂN THỜI		50	18	32	50	36	14
5	ĐÀM DƠI		19	19	-	19	1	18
6	CÁI NƯỚC		37	31	6	37	14	23
7	NĂM CĂN		1	-	1	1	1	-
8	NGỌC HIỂN		2	2	-	2	1	1
9	PHÚ TÂN		-	-	-	-	-	-

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Trương Lê Ly Băng

Huỳnh Hoàng Khâm

Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**
06 tháng/năm 2025

Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: Việc và đơn

[illegible]

6	Chi cục THADS Đầm Dơi	20	-	-	19	1	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-
6.1	Khiếu nại	-																			
6.2	Tổ cáo	1				1			1	1							1				
6.3	Kiến nghị, phản ánh	19			19																
7	Chi cục THADS Thới Bình	1	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1	-
7.1	Khiếu nại	-	-	-	-	-	-														
7.2	Tổ cáo	1				1			1				1							1	
7.3	Kiến nghị, phản ánh	-																			
8	Chi cục THADS Năm Căn	21	-	-	11	7	3	-	7	-	-	7	-	-	-	-	1	-	-	-	6
8.1	Khiếu nại	4				4			4			4					1				3
8.2	Tổ cáo	3				3			3			3									3
8.3	Kiến nghị, phản ánh	14			11		3														
9	Chi cục THADS Ngọc Hiển	1	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-
9.1	Khiếu nại	-																			
9.2	Tổ cáo	1				1			1					1						1	
9.3	Kiến nghị, phản ánh	-																			
10	Chi cục THADS Trần Văn Th	17	2	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Khiếu nại	2	2																		
10.2	Tổ cáo	-																			
10.3	Kiến nghị, phản ánh	15			15																
11	Chi cục THADS U Minh	7	-	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Khiếu nại	-																			
11.2	Tổ cáo	-																			
11.3	Kiến nghị, phản ánh	7			7																

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Lê Ly Băng

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Hoàng Khâm

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	37	44	37	1	9	1	22	29	22	38	10	7	21	38	34	4	34	27	7
I	Cục THADS	6	6	6				1	1	1	6	2		4	6	2	4	2	2	
II	Các Chi cục THADS	31	38	31	1	9	1	21	28	21	32	8	7	17	32	32	-	32	25	7
1	Chi cục THADS tp. Cà Mau	6	8	6				6	8	6	6	1		5	6	6		6	6	
2	Chi cục THADS Phú Tân	1	2	1				1	2	1	1		1		1	1		1		1
3	Chi cục THADS Cái Nước	4	4	4				4	4	4	4			4	4	4		4	4	
4	Chi cục THADS Đầm Dơi	4	4	4							4		1	3	4	4		4	4	
5	Chi cục THADS Thới Bình	9	9	9				5	5	5	9	4	2	3	9	9		9	9	
6	Chi cục THADS Năm Căn	6	10	6	1	9	1	5	9	5	7	3	3	1	7	7		7	1	6
7	Chi cục THADS Ngọc Hiển	1	1	1							1			1	1	1		1	1	
8	Chi cục THADS Trần Văn Thời										-				-			-		
9	Chi cục THADS U Minh										-				-			-		
10	...										-				-			-		

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Trương Lê Ly Bằng

Huỳnh Hoàng Khâm

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)							Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)						Kết quả kiểm tra (cuộc)		
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:							Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:						Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:							
			Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát				Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác				Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác			Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	4	-	-	1	-	-	1	6
I	Cục THADS	-								-							-	-							
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	4	-	-	1	-	-	1	6
1	Chi cục THADS tp. Cà Mau	-															1	1						1	1
2	Chi cục THADS Phú Tân	-															2	1			1				1
3	Chi cục THADS Cái Nước	-															-								1
4	Chi cục THADS Đầm Dơi	-															1	1							1
5	Chi cục THADS Thới Bình	-															-								1
6	Chi cục THADS Năm Căn	-															-								-
7	Chi cục THADS Ngọc Hiển	-															1	1							1
8	Chi cục THADS Trần Văn Th	-															-								-
9	Chi cục THADS U Minh	-															-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	...	-								-							-								

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Trương Lê Ly Băng

Huỳnh Hoàng Khâm

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị, người báo cáo:

6 tháng/năm 2025

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT						Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả	
		Tổng số	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS				Tại Tòa án						Thi hành xong			Chưa thi hành xong			Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:				
						Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giả quyết bồi thường	Người yêu cầu khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN		Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Đã có bản án			Chưa có bản án	Đã được cấp kinh phí và chi trả xong		Các trường hợp khác	Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí		
												Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện									
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	TP CÀ MAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	THỚI BÌNH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	U MINH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	TRẦN VĂN THỜI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	ĐÀM DƠI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	CÁI NƯỚC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	NĂM CĂN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	NGỌC HIỀN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	PHÚ TÂN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Trương Lê Ly Bằng

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025
CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Huỳnh Hoàng Khâm

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
06 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:						Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:								Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án				
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Tổng số	Chia ra:			
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:							Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm		
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới							Số trường hợp bị xử lý	Số trường hợp không bị xử lý	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Cục THADS	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	TP CÀ MAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	THỐI BÌNH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	U MINH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	TRẦN VĂN THỜI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	ĐÀM DỜI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	CÁI NƯỚC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	NĂM CĂN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	NGỌC HIỀN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	PHÚ TÂN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Trương Lê Ly Băng

Huỳnh Hoàng Khâm

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

06 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	2.493	67	-	177	-	1.399	1	849	3.999	219	-	580	1	2.639	3	557
I	Cục THADS	73	7	-	-	-	15	1	50	193	116	-	-	-	20	2	55
II	Các Chi cục THADS	2.420	60	-	177	-	1.384	-	799	3.806	103	-	580	1	2.619	1	502
1	TP CÀ MAU	841	47	-	65	-	457	-	272	692	65	-	92	1	424	-	110
2	THỐI BÌNH	93	1	-	4	-	46	-	42	120	2	-	23	-	73	-	22
3	U MINH	85	-	-	11	-	37	-	37	193	1	-	64	-	89	-	39
4	TRẦN VĂN THỜI	328	4	-	39	-	184	-	101	778	12	-	115	-	541	-	110
5	ĐÀM DỐI	321	4	-	19	-	199	-	99	629	6	-	109	-	478	-	36
6	CÁI NƯỚC	271	1	-	15	-	170	-	85	458	13	-	105	-	283	-	57
7	NĂM CĂN	184	1	-	2	-	153	-	28	398	4	-	13	-	324	-	57
8	NGỌC HIỀN	139	-	-	10	-	63	-	66	268	-	-	23	-	204	-	41
9	PHÍ TÂN	158	2	-	12	-	75	-	69	270	-	-	36	-	203	1	30

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

06 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	35.652.472	2.854.094	-	558.698	-	13.132.133	780.382	18.327.165	2.048.151.146	1.479.007.026	-	9.268.018	7.800	472.375.817	69.270	87.423.215
I	Cục THADS	4.679.178	162.203	-	-	-	644.531	780.382	3.092.062	153.077.617	45.528.357	-	-	-	48.550.370	32.000	58.966.890
II	Các Chi cục THADS	30.973.294	2.691.891	-	558.698	-	#####	-	#####	1.895.073.529	1.433.478.669	-	9.268.018	7.800	423.825.447	37.270	28.456.325
1	TP CÀ MAU	14.235.516	2.292.186	-	214.916	-	4.767.681	-	6.960.733	903.214.746	715.371.759	-	2.146.412	7.800	179.636.755	-	6.052.020
2	THỐI BÌNH	576.257	5.200	-	11.065	-	162.915	-	397.077	5.103.805	373.966	-	152.656	-	3.995.787	-	581.396
3	U MINH	723.141	-	-	55.391	-	162.067	-	505.683	8.056.558	178.728	-	1.551.942	-	3.614.831	-	2.711.057
4	TRẦN VĂN THỜI	2.419.253	130.365	-	34.281	-	937.381	-	1.317.226	157.761.342	87.799.618	-	1.316.541	-	63.818.351	-	4.826.832
5	ĐÀM DƠI	3.606.884	131.609	-	94.732	-	1.450.948	-	1.929.595	61.144.342	3.300.533	-	1.715.792	-	54.297.190	-	1.830.827
6	CÁI NƯỚC	3.526.666	54.423	-	77.335	-	1.098.475	-	2.296.433	657.842.365	620.753.300	-	1.083.571	-	33.106.672	-	2.898.822
7	NĂM CĂN	3.246.261	-	-	11.500	-	2.926.604	-	308.157	52.618.552	5.700.765	-	917.180	-	40.751.152	-	5.249.455
8	NGỌC HIỀN	1.411.663	-	-	33.611	-	467.733	-	910.319	20.278.466	-	-	195.737	-	16.981.237	-	3.101.492
9	PHÚ TÂN	1.227.653	78.108	-	25.867	-	513.798	-	609.880	29.053.353	-	-	188.187	-	27.623.472	37.270	1.204.424